

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 4/2016
KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016**

Tháng 1 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý 4/2016 kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Diễm	Thành viên
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông Bùi Quang Lượng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Dân	Thành viên
Bà Võ Thị Kim Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Diễm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Thanh Hương

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ Tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc. *Wp*



Võ Văn Phúc

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2016
Tại ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		399,354,298,890	580,705,607,022
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39,326,064,675	31,291,995,937
1. Tiền	111	1	39,326,064,675	31,291,995,937
2. Các khoản tương đương tiền	112			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		192,529,198,405	384,710,683,637
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2a	160,375,325,246	373,367,514,365
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33,666,757,104	29,996,025,312
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3a	3,228,695,407	2,267,229,130
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,741,579,352)	(20,920,085,170)
IV. Hàng tồn kho	140		144,634,597,004	150,569,035,964
1. Hàng tồn kho	141	4	144,634,597,004	150,569,035,964
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22,864,438,806	14,133,891,484
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	938,300,810	743,827,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18,840,395,794	13,203,729,848
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6	3,085,742,202	186,334,636
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		426,678,574,965	401,804,488,697
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29,136,495	4,610,640,919
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2b	844,526,156	1,127,710,941
6. Phải thu dài hạn khác	218	3b	3,482,929,978	3,482,929,978
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(4,298,319,639)	-
II. Tài sản cố định	220		105,521,772,489	126,824,736,752
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	100,927,788,135	122,116,470,398
- Nguyên giá	222		228,550,494,658	233,849,486,564
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(127,622,706,523)	(111,733,016,166)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	4,593,984,354	4,708,266,354
- Nguyên giá	228		4,862,375,400	4,862,375,400
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(268,391,046)	(154,109,046)
III. Bất động sản đầu tư	230	9	3,897,845,050	4,125,287,650
- Nguyên giá	231		5,686,065,091	5,686,065,091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(1,788,220,041)	(1,560,777,441)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		41,082,554,066	11,333,977,140
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	41,082,554,066	11,333,977,140
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	275,145,860,000	244,155,340,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		251,161,360,000	220,170,840,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17,500,000,000	17,500,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,484,500,000	6,484,500,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,001,406,865	10,754,506,236
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1,001,406,865	10,754,506,236
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		826,032,873,855	982,510,095,719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Quý 4 năm 2016
Tại ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		478,529,398,927	619,638,665,644
I. Nợ ngắn hạn	310		437,068,354,903	601,080,076,396
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	128,810,242,731	183,718,941,499
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,582,978,176	25,347,190,786
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	11,533,452	1,285,902,856
4. Phải trả người lao động	314		2,899,146,588	2,261,743,792
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	62,753,256,412	112,724,254,293
9. Phải trả khác ngắn hạn	319	16	17,927,544,214	70,671,661,258
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	200,009,170,414	174,735,681,442
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	13,542,147,432	26,914,515,857
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,532,335,484	3,420,184,613
II. Nợ dài hạn	330		41,461,044,024	18,558,589,248
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	2,409,739,024	3,373,737,248
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	39,051,305,000	15,184,852,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		347,503,474,928	362,871,430,075
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	347,503,474,928	362,871,430,075
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154,573,830,000	154,573,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154,573,830,000	154,573,830,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,766,666,079	25,766,666,079
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		135,156,172,939	133,692,660,427
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	3,681,644,514
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32,006,805,910	45,156,629,055
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17,798,828,500	2,032,537,313
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,207,977,410	43,124,091,742
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		826,032,873,855	982,510,095,719



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2017

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2016
Tại ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		109,567,332,846	232,123,998,127	381,480,504,063	778,484,795,867
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	8,100,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1	109,567,332,846	232,123,998,127	381,480,504,063	778,476,695,867
4. Giá vốn hàng bán	11	2	96,763,760,014	235,352,457,313	321,570,068,363	716,611,150,779
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12,803,572,832	(3,228,459,186)	59,910,435,700	61,865,545,088
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	531,252,444	2,440,452,388	14,400,602,975	47,206,547,830
7. Chi phí tài chính	22	4	5,323,643,941	5,259,040,249	19,753,022,005	24,962,990,666
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,323,643,941	4,802,097,421	19,258,168,404	23,137,295,881
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	9,961,045,934	13,120,204,451	44,344,878,104	61,108,978,016
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1,949,864,599)	(19,167,251,498)	10,213,138,566	23,000,124,236
11. Thu nhập khác	31	6	9,742,049,166	3,645,391,279	10,909,917,005	30,883,287,672
12. Chi phí khác	32	7	4,856,149,751	3,200,050,726	6,548,811,980	3,231,888,309
13. Lợi nhuận khác	40		4,885,899,415	445,340,553	4,361,105,025	27,651,399,363
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,936,034,816	(18,721,910,945)	14,574,243,591	50,651,523,599
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8	88,448,100	(3,984,334,531)	88,448,100	4,817,431,857
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2,847,586,716	(14,737,576,414)	14,485,795,491	45,834,091,742



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2017

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2016

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14,574,243,591	50,651,523,599
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		17,705,956,419	24,700,205,244
- Các khoản dự phòng	03		(25,191,463,695)	(18,511,437,948)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		15,318	(104,424)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,377,441,223)	(58,686,170,921)
- Chi phí lãi vay	06		19,258,168,404	23,137,295,881
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17,969,478,814	21,291,311,431
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(122,583,669,633)	225,878,808,083
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		5,934,438,960	113,113,828,380
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		174,977,012,931	(321,037,230,631)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		9,558,625,561	8,701,599,058
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19,258,168,404)	(23,786,934,685)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,709,185,296)	(4,195,197,087)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3,035,243,225	46,227,098,785
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(78,969,844,883)	(3,489,007,245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11,046,068,725)	62,704,276,088
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30,609,640,168)	(18,134,443,113)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,395,000,000	2,880,300,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			50,050,140,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,633,196,997	583,670,735
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20,581,443,171)	35,379,667,622
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		325,463,299,853	273,673,106,222
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(276,323,357,881)	(359,768,947,580)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,478,346,020)	(18,821,289,477)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		39,661,595,952	(104,917,130,835)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		8,034,084,056	(6,833,187,125)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		31,291,995,937	38,125,078,637
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(15,318)	104,424
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1	39,326,064,675	31,291,995,937



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2017

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/7/2015 với mã số Doanh nghiệp mới là 3300101075.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Ngày 29/12/2014, Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký chứng khoán với các thông tin:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt;
- Mã chứng khoán: RCC;
- Mã ISIN: VN000000RCC0;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 15.457.383 cổ phiếu (Mười lăm triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi ba cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng);
- Giao dịch tại Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM;
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc tại Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016 là 113 người.

2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
 - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu: dầu nhờn, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
 - + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
 - + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
 - + Mua bán vật liệu xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
 - + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

4. CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Doanh nghiệp là 1 năm (tức là 12 tháng).

5. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

(*) DANH SÁCH XÍ NGHIỆP TRỰC THUỘC

TT	Tên xí nghiệp	Tỷ lệ sở hữu vốn
	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty	
1	Công trình đường sắt – Xí nghiệp Tư vấn đầu tư xây dựng 158	

(*) DANH SÁCH CÔNG TY CON:

TT	Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu vốn
a)	Công ty TNHH	
1	Công ty TNHH MTV VTĐS Đà Nẵng	100%
2	Công ty TNHH MTV XNK và DV Tổng Hợp	100%
b)	Công ty Cổ phần	
1	Công ty Cổ phần công trình 791	66,97%
2	Công ty Cổ phần công trình 792	68,57%
3	Công ty Cổ phần công trình 793	63,01%
4	Công ty Cổ phần XDCT đường sắt 796	97,80%
5	Công ty Cổ phần công trình 798	60,81%
6	Công ty Cổ phần công trình 875	58,89%
7	Công ty Cổ phần CK&XD công trình 878	61,34%
8	Công ty Cổ phần công trình 879	67,95%
9	Công ty Cổ phần đá Hoàng Mai	87,87%

(*) DANH SÁCH CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT:

TT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu vốn
1	Công ty Cổ phần PTHT và đô thị Đường Sắt	44,19%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

II CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2016 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12, năm dương lịch.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

a. LẬP DỰ PHÒNG

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

b. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định mang tính ước tính cao và có thể thay đổi trong từng thời kỳ tùy thuộc vào chính sách của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

c. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao hàng năm (tăng hoặc giảm) đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 05

d. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại. Từ năm 2013, Công ty xác định lại thời gian sử dụng là 25 năm.

e. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm từ các công ty mà Công ty có tham gia góp vốn được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính. Trường hợp các liên doanh bị lỗ, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định hiện hành.

f. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

g. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời gian sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm. Đối với xe đúc hẫng, Công ty phân bổ theo giá trị khối lượng thực hiện được chủ đầu tư thanh toán.

h. GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc Công ty, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong năm bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo qui định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các khoản mục bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm. Lãi phát sinh từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (nếu có) không được sử dụng để phân phối, chia cổ tức.

5 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

6 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định tại Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 của Quốc hội về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp”. Căn cứ nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 về Quy định chi tiết hướng dẫn Luật thuế TNDN, kể từ ngày 01/01/2016 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

7 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt là Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, các công ty con của Công ty và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt tại quỹ	256,290,341	544,027,232
Tiền gửi ngân hàng	39,069,774,334	30,747,968,705
Các khoản tương đương tiền (*)	-	
Cộng	39,326,064,675	31,291,995,937

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	Giá trị	Dự phòng	Tại ngày 31/12/2016 VND	Giá trị	Dự phòng	Tại ngày 01/01/2016 VND
(*) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	146,926,776,741	4,741,579,352	4,741,579,352	312,008,816,477	16,027,359,401	16,027,359,401
Công ty Cổ phần QLĐS Thanh Hóa	92,700,634			92,700,634		
Công ty Cổ phần QLĐS Phú Khánh	253,956,455			253,956,455		
Công ty Cổ phần QLĐS Sài Gòn	407,284,343					
Công ty Cổ phần QLĐS Thuận Hải				1,444,296,000		
Công ty Cổ phần QLĐS Hà Hải	49,304,350			4,341,482,751		
Tổng công ty XDCT giao thông		179,346,613	179,346,613	7,703,065,513	179,346,613	179,346,613
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thịnh	9,116,800,028			5,754,170,325	5,754,143,325	5,754,143,325
Công ty Cổ phần ĐT&XD công trình 3	3,723,401,578	266,600,528	266,600,528			
Công ty Cổ phần Công trình 6				6,042,290,701	4,804,075,329	4,804,075,329
Ban QLDA 31 Láng Hạ	7,658,323,000					
Ban QL các dự án sử dụng nguồn vốn SNKT	17,921,320,750			80,426,398,750	292,209,750	292,209,750
Ban QLDA chuyên ngành GT Quảng Bình	23,569,385,000		174,601,750	25,284,530,000		
Ban QLDA giao thông Quảng Trị	3,158,299,431			57,242,511,900		
Ban QLDA đường sắt Khu vực 1	5,295,894,080			16,502,978,000		
Ban QLDA đường sắt Khu vực 2	23,182,337,000					
Ban QLDA đường sắt Khu vực 3	3,346,517,000			3,708,937,000	54,427,000	54,427,000
Ban QLDA giao thông Thừa Thiên Huế	49,151,253,092		4,066,603,461	103,211,498,448	4,943,157,384	4,943,157,384
Các đối tượng khách hàng khác	13,448,548,505		0	61,358,697,888	0	0
(*) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				32,231,666,000		
- Tổng công ty đường sắt Việt Nam	53,674,500					
- Công ty Cổ phần công trình 796	3,198,178,398			9,848,037,870		
- Công ty Cổ phần công trình 793	68,904,000			23,465,712,496		
- Công ty Cổ phần công trình 878	270,768,110			414,458,160		
- Công ty TNHH XNK&DV Tổng Hợp	2,575,202,810			27,174,163,362		
- Công ty TNHH VTĐS Đà Nẵng	7,335,495,187			456,326,000		
- Công ty Cổ phần đá Hoàng Mai						
- Công ty Cổ phần PTHH và ĐT Đường Sắt						
Tổng cộng:	160,375,325,246	4,741,579,352	4,741,579,352	373,367,514,365	16,027,359,401	16,027,359,401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

b) Phải thu dài hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Ban QLDA đường Hồ Chí Minh	844,526,156	815,389,661	1,127,710,941	1,098,574,446
- Công ty Cổ phần 471	804,726,659	775,590,164	1,087,911,444	1,058,774,949
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	39,799,497	39,799,497	39,799,497	39,799,497
Tổng cộng:	0	0	0	0
	844,526,156	815,389,661	1,127,710,941	1,098,574,446

3. PHẢI THU KHÁC

a) Phải thu ngắn hạn khác:

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ tức và LN được chia				
- Công ty Cổ phần TV&XD Đ/Sắt	1,190,039,141	0	365,390,161	0
- Công ty Cổ phần ĐTPT HT& Đô thị ĐS			8,315,161	
- Tiền cổ tức các Công ty con	1,190,039,141		357,075,000	
Các khoản phải thu khác				
- Công ty TNHH TNXP Trường Sơn	1,896,262,424	0	1,866,498,299	30,576,420
- Ray Áo của ĐSVN bán cho Cty Hà Hải	1,000,000,000		1,000,000,000	
- Tạm nhận nợ Cty Cổ phần 6 tiền mua VT	395,634,163			
- Ban quản lý dự án RPMU	117,336,750			
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực I	50,000,000		406,048,999	
- Chi phí dự án Hạ Long Cái Lân	217,590,000		50,000,000	
- Phải thu Công ty QLĐS Quảng Bình			217,590,000	
- Phải thu các đối tượng khác	115,701,511		30,576,420	30,576,420
Tạm ứng	142,393,842		162,282,880	0
Cộng	3,228,695,407	0	2,267,229,130	30,576,420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)
b) Phải thu dài hạn khác:

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
(*) Các khoản chi hộ	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978
- Chi phí Ban QLDA 31 Láng Hạ	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978
(*) Các khoản phải thu khác	1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000
- Công ty CP ĐTTM và XD Bắc Hà	1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000
Cộng	3,482,929,978	3,482,929,978	3,482,929,978	3,482,929,978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	200,861,061	23,310,227
Chi phí bảo hiểm năm 2016	-	452,317,000
Chi phí lãi vay huy động vốn CBCNV	25,000,000	
Chi phí bảo hiểm năm 2017	252,373,158	
Chi phí cải tạo nhà 131 - Thạch Hãn	460,066,591	111,997,273
Chi phí sửa chữa Nhà số 9 - Láng Hạ - H.Nội	-	156,202,500
Cộng	938,300,810	743,827,000

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Chi phí sử dụng đất tại Quê Võ - Bắc Ninh	-	4,106,176,306
Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	108,685,900	5,454,503,684
Chi phí tiền thuê đất Nhà trạm 76	892,720,965	973,877,416
Thiết bị văn phòng chờ phân bổ	-	219,948,830
Cộng	1,001,406,865	10,754,506,236

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thu trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	0	2,128,334,265		2,128,334,265
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	330,940,911		330,940,911
Thuế tài nguyên	0	26,943,400		26,943,400
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	186,334,636	599,523,626	186,334,636	599,523,626
Cộng	186,334,636	3,085,742,202	186,334,636	3,085,742,202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá					
01/01/2016	51,495,976,909	148,478,992,620	32,993,767,909	880,749,126	233,849,486,564
Số tăng trong năm	-	2,164,639,378	-	-	2,164,639,378
- Mua trong năm	-	2,164,639,378	-	-	2,164,639,378
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6,408,901,737	246,000,000	808,729,547	-	7,463,631,284
Số giảm trong năm	6,408,901,737	246,000,000	808,729,547	-	7,463,631,284
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
31/12/2016	45,087,075,172	150,397,631,998	32,185,038,362	880,749,126	228,550,494,658
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2016	17,916,435,117	71,846,000,524	21,196,645,835	773,934,690	111,733,016,166
Số tăng trong năm	2,345,955,889	12,584,088,331	2,383,793,794	50,393,805	17,364,231,819
- Khấu hao trong năm	2,345,955,889	12,584,088,331	2,383,793,794	50,393,805	17,364,231,819
Số giảm trong năm	619,321,676	2,562,501	852,657,285	-	1,474,541,462
- Giảm do thanh lý	619,321,676	2,562,501	808,729,547	-	1,430,613,724
- Giảm khác (*)	-	-	43,927,738	-	43,927,738
31/12/2016	19,643,069,330	84,427,526,354	22,727,782,344	824,328,495	127,622,706,523
Giá trị còn lại					
01/01/2016	33,579,541,792	76,632,992,096	11,797,122,074	106,814,436	122,116,470,398
31/12/2016	25,444,005,842	65,970,105,644	9,457,256,018	56,420,631	100,927,788,135

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2016 của Công ty mẹ đã hết khấu hao còn sử dụng là 41.292.472.427 đồng;

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2016 đã dùng thế chấp, cầm cố vay vốn tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng

Đô là 82.347.664.698 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
01/01/2016	4,862,375,400	4,862,375,400
Số tăng trong năm		
- Mua trong năm		
31/12/2016	4,862,375,400	4,862,375,400
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2016	154,109,046	154,109,046
Số tăng trong năm	114,282,000	114,282,000
- Khấu hao trong năm	114,282,000	114,282,000
Số giảm trong năm	-	-
31/12/2016	268,391,046	268,391,046
Giá trị còn lại		
01/01/2016	4,708,266,354	4,708,266,354
31/12/2016	4,593,984,354	4,593,984,354

9. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2016 VND	Tăng/giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2016 VND
NGUYÊN GIÁ	5,686,065,091	-	5,686,065,091
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5,686,065,091	-	5,686,065,091
GIÁ TRỊ HAO MÒN	1,560,777,441	227,442,600	1,788,220,041
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	1,560,777,441	227,442,600	1,788,220,041
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	4,125,287,650		3,897,845,050
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	4,125,287,650		3,897,845,050

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Nhà nghỉ Đồng Hới, Quảng Bình	41,082,554,066	11,333,977,140
Cộng:	41,082,554,066	11,333,977,140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Đầu tư vào công ty con	251,161,360,000	220,170,840,000
+ Công ty TNHH MTV XNK&DV Tổng Hợp	6,000,000,000	6,000,000,000
+ Công ty TNHH MTV VT Đường sắt Đà Nẵng	16,771,500,000	16,771,500,000
+ Công ty Cổ phần công trình 791	21,431,680,000	18,000,000,000
+ Công ty Cổ phần công trình 792	24,000,000,000	18,000,000,000
+ Công ty Cổ phần công trình 793	22,999,930,000	18,500,000,000
+ Công ty Cổ phần XDCT Đường sắt 796	24,450,000,000	19,150,000,000
+ Công ty Cổ phần công trình 798	23,107,600,000	20,000,000,000
+ Công ty Cổ phần công trình 875	26,499,700,000	23,299,700,000
+ Công ty Cổ phần CK&XD Công trình 878	27,600,950,000	23,149,640,000
+ Công ty Cổ phần Công trình 879	24,800,000,000	23,800,000,000
+ Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	33,500,000,000	33,500,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	17,500,000,000	17,500,000,000
+ Công ty Cổ phần ĐTPT hạ tầng và đô thị Đ.sắt	17,500,000,000	17,500,000,000
Đầu tư dài hạn khác	6,484,500,000	6,484,500,000
+ Cổ phiếu tại Công ty Vật tư Đ.sắt Sài Gòn	100,000,000	100,000,000
+ Đầu tư Nhà Trạm 76 - Kim Mã	6,384,500,000	6,384,500,000
Cộng	275,145,860,000	244,155,340,000

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Chi phí sử dụng đất tại Quế Võ - Bắc Ninh	-	4,106,176,306
Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	108,685,900	5,454,503,684
Chi phí tiền thuê đất Nhà trạm 76	892,720,965	973,877,416
Thiết bị văn phòng chờ phân bổ	-	219,948,830
Cộng	1,001,406,865	10,754,506,236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	30,354,815,045	-	59,020,794,007	59,020,794,007
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	98,455,427,686	98,455,427,686	124,698,147,492	124,698,147,492
- Công ty CP công trình 791	3,912,587,014	3,912,587,014	8,550,317,367	8,550,317,367
- Công ty CP công trình 792	13,411,387,026	13,411,387,026	14,776,655,727	14,776,655,727
- Công ty CP công trình 793	-	-	1,832,210,016	1,832,210,016
- Công ty CP công trình 796	1,225,534,827	1,225,534,827	5,999,889,721	5,999,889,721
- Công ty CP công trình 798	1,221,890,582	1,221,890,582	-	-
- Công ty CP công trình 875	2,472,039,093	2,472,039,093	3,107,564,830	3,107,564,830
- Công ty CP công trình 878	-	-	959,648,155	959,648,155
- Công ty CP công trình 879	13,527,811,368	13,527,811,368	8,509,524,115	8,509,524,115
- Công ty CP đá Hoàng Mai	1,315,064,979	1,315,064,979	3,653,421,000	3,653,421,000
- Công ty TNHH VTDS Đà Nẵng	-	-	2,150,841,302	2,150,841,302
- Tổng công ty Đ.sắt Việt Nam	61,369,112,797	61,369,112,797	75,158,075,259	75,158,075,259
Cộng	128,810,242,731	98,455,427,686	183,718,941,499	183,718,941,499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Loại thuế	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp
	đầu năm	trong kỳ	trong kỳ	cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	260,955,845	3,416,612,916	3,677,568,761	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	4,050,000			4,050,000
Thuế xuất, nhập khẩu	0	311,082,825	311,082,825	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,011,978,204	366,266,181	1,378,244,385	0
Thuế thu nhập cá nhân	6,832,443	403,914,564	405,349,919	5,397,088
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	3,330,756,337	3,330,756,337	0
Các khoản phí, lệ phí và các	2,086,364	4,000,000	4,000,000	2,086,364
Cộng	1,285,902,856	7,832,632,823	9,107,002,227	11,533,452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
- Trích trước chi phí công trình	62,753,256,412	112,724,254,293
+ Gói thầu CP3C DA Nâng cao ATGT ĐS	8,514,296,200	13,346,330,582
+ Cầu CV1, CV2 DA Hạ Long - Cái Lân	-	7,451,538,554
+ Gói thầu 1A: Cải dịch đường sắt	3,817,050,768	-
+ Gói 5: Cầu Km 13, Km 14	4,101,636,685	312,385,277
+ Gói thầu số 6: Cầu Km 33, Cầu Km 44 DA LPL	4,031,093,596	4,031,093,596
+ Cầu Long Biên (Giai đoạn 1)	9,912,940,918	-
+ Gói CP1C: Cầu Minh Lệ, Khe Nét, Ngân Sơn	1,594,497,712	459,192,463
+ Gói WB4-12: Xây dựng cống Bảo Quốc	220,661,884	220,661,884
+ Thi công DA cầu chung Tam Bạc, Thị Cầu	-	12,535,472,203
+ Gói 4: Đường cứu hộ cứu nạn Phong Điền	493,681,411	493,681,411
+ Cầu Ghềnh	4,146,265,637	-
+ Thi công DA cầu chung Cầu Km 982	-	14,670,401,700
+ Cầu Đông Ba	2,779,595,616	1,471,929,053
+ Gói 5: Cung cấp TVBT DUL	-	143,050,455
+ Gói thầu B2-21: Cầu Nam Ô	-	2,233,065,115
+ Cầu An Đông - Ninh Thuận	8,274,801,749	8,274,801,749
+ Dự án Cát Linh - Hà Đông	8,859,968,196	-
+ Gói thầu số 9: Sụt trượt CV1, CV2	4,027,059,839	-
+ Gói thầu CP3 Yên Viên - Lào Cai	-	8,241,418,899
+ Gói thầu 1: Cầu An Mô - Tỉnh Quảng trị	1,124,515,892	1,124,515,892
+ Chống xói sụt Cầu Yên Xuân	-	322,010,909
+ Gói thầu 8C: Xây lắp Km 21 Quảng Bình	-	7,985,493,418
+ Gói 8: Cầu Sông Kỳ Km 72 Phả Lại - Hạ Long	855,190,309	10,047,803,661
+ Gói thầu 8: Cải tạo Chí Linh - Mạo Khê	-	19,359,407,472
Cộng	62,753,256,412	112,724,254,293

(*) Dự phòng phải trả trích trước là khoản KLXL hoàn thành của các Công ty con chưa thanh toán sẽ được khấu trừ trên báo cáo hợp nhất là 62.667.236.815 đồng. Phần còn lại sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn	32,429,340	
Bảo hiểm xã hội	-	12,603,421
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17,895,114,874	70,659,057,837
Trong đó:		
+ Tạm nhập vật tư Công ty Cổ phần Công trình 6		40,233,750
+ Tiền tạm thu lớp đào tạo CN kỹ thuật cao	265,000,000	265,000,000
+ Tiền cổ tức chưa chi trả	15,147,439,397	1,749,299,767
+ Tiền đặt cọc thuê Văn phòng	182,759,684	301,364,520
+ Phải trả tiền mua lại cổ phần tại các Công ty con		65,849,700,000
+ Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	1,498,263,474	1,820,998,104
+ Quỹ tìm kiếm việc làm	192,278,973	302,434,741
+ Tiền công tác phí chưa chi trả	63,917,600	48,784,998
+ Tiền chi quá tạm ứng của CBCNV	258,475,634	14,922,165
+ Phải trả các đối tượng khác	286,980,112	266,319,792
Cộng	17,927,544,214	70,671,661,258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2016		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	200,009,170,414	200,009,170,414	301,596,846,853	264,070,857,881	162,483,181,442	162,483,181,442
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN- Chi nhánh Đông Đô	197,509,170,414	197,509,170,414	299,096,846,853	263,140,857,881	161,553,181,442	161,553,181,442
- Vay CBCNV	2,500,000,000	2,500,000,000	2,500,000,000	930,000,000	930,000,000	930,000,000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	12,252,500,000	12,252,500,000	12,252,500,000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN- Chi nhánh Đông Đô	-	-	-	12,252,500,000	12,252,500,000	12,252,500,000
Cộng	200,009,170,414	200,009,170,414	301,596,846,853	276,323,357,881	174,735,681,442	174,735,681,442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Là các khoản dự phòng chi phí bảo hành công trình xây dựng đã hoàn thành với mức trích lập theo quy định tại hợp đồng ký giữa Công ty với Chủ đầu tư.

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	825,200,000	878,200,000
Kinh phí cắt giảm di dời Mỏ đá Lãng Cô	532,924,454	532,924,454
Tiền ủng hộ 2 ngày lương về hưu	6,690,302	26,190,302
Quỹ nhà ở CBCNV		855,942,314
Tiền nhà Kim Nỗ Đông Anh - Hà Nội	894,924,268	930,480,178
Kỹ quỹ của Cty xăng dầu Thừa Thiên Huế thuê cây xăng Cộng	150,000,000	150,000,000
	2,409,739,024	3,373,737,248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN- CN Đông Đô	39,051,305,000	39,051,305,000	23,866,453,000		15,184,852,000	15,184,852,000
Cộng	39,051,305,000	39,051,305,000	23,866,453,000	-	15,184,852,000	15,184,852,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/7/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.457.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn thực tế đã góp như sau:

STT	Cổ đông	01/01/2016		31/12/2016	
		Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	74,255,110,000	48.04%	74,255,110,000	48.04%
2	Các cổ đông khác	80,318,720,000	51.96%	80,318,720,000	51.96%
	Cộng	154,573,830,000	100%	154,573,830,000	100%

21.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN ĐỐI VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 31/12/2015 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	154,573,830,000	154,573,830,000
+ Vốn góp cuối năm	154,573,830,000	154,573,830,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9,478,346,020	16,039,400,727

21.3 CỔ PHIẾU

	Tại ngày 31/12/2016 CP	Tại ngày 01/01/2016 CP
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	15,457,383	15,457,383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,457,383	15,457,383
- Cổ phiếu phổ thông	15,457,383	15,457,383
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	15,457,383	15,457,383
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá Cổ phiếu VND/cổ phiếu	10,000	10,000

21.4 CÁC QUỸ

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	135,156,172,939	133,692,660,427
- Quỹ hỗ trợ cổ phần hóa	-	3,681,644,514
Cộng	135,156,172,939	137,374,304,941

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ hỗ trợ cổ phần hóa		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư 01/01/2015	154,573,830,000	25,766,666,079					101,934,190,377		31,712,663,445	313,987,349,901	0
- Tăng vốn trong năm trước											
- Lãi trong năm nay									45,834,091,742	45,834,091,742	
- Trích quỹ từ lợi nhuận					3,681,644,514		4,063,435,262		(7,745,079,776)		
- Điều chuyển Quỹ ĐTPT từ Cty TNHH về Tổng công ty							27,695,034,788				27,695,034,788
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2014									(2,613,317,356)	(2,613,317,356)	
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2015									(2,710,000,000)	(2,710,000,000)	
- Phân phối lợi nhuận chia cổ tức									(19,321,729,000)	(19,321,729,000)	
- Tăng khác											
- Giảm khác											
Số dư 31/12/2015	154,573,830,000	25,766,666,079	3,681,644,514		133,692,660,427		45,156,629,055		362,871,430,075		
Số dư 01/01/2016	154,573,830,000	25,766,666,079	3,681,644,514		133,692,660,427		45,156,629,055		362,871,430,075		
- Lãi trong năm									14,485,795,491	14,485,795,491	
- Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2015									(4,495,087,330)		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2015							1,463,512,512				
- Trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận năm 2015									(2,768,116,325)	(2,768,116,325)	
- Phân phối nguồn Quỹ hỗ trợ cổ phần hóa cho các đơn vị									(20,094,596,900)	(20,094,596,900)	
- Giảm khác (*)									(277,818,081)	(277,818,081)	
Số dư 31/12/2016	154,573,830,000	25,766,666,079	-		135,156,172,939		32,006,805,910		347,503,474,928		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 31/12/2015
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	381,480,504,063	778,484,795,867
+ Hoạt động xây lắp	303,039,231,602	537,950,678,650
+ Cho thuê văn phòng	3,704,256,888	2,795,979,183
+ Cung cấp vật tư cho công ty con (*)	42,173,020,639	113,996,933,033
+ Cho Công ty con thuê thiết bị, tài sản (*)	22,957,072,051	31,520,509,471
+ Bán thiết bị cho Công ty con (*)	-	3,634,909,092
+ Bán ray hệ Đường sắt Việt nam	-	76,107,986,928
+ Cung cấp dịch vụ	6,658,061,753	9,302,236,078
+ Bán vật tư cũ	2,180,558,281	3,175,563,432
+ Sản xuất công nghiệp	399,596,543	-
+ Hoạt động khác	368,706,306	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	8,100,000
+ Thuế TTĐB	-	8,100,000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	381,480,504,063	778,476,695,867

(*) Là doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty con.

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 31/12/2015
	VND	VND
Hoạt động xây lắp	258,236,377,335	501,690,731,839
Dịch vụ cho thuê văn phòng	892,442,600	996,442,600
Cung cấp vật tư cho Công ty con (*)	40,838,773,248	108,310,700,375
Dịch vụ cho Công ty con thuê thiết bị, tài sản (*)	16,557,777,097	18,696,350,317
Bán thiết bị cho Công ty con (*)	-	3,563,636,364
Bán ray hệ Đường sắt Việt Nam	-	76,107,986,928
Cung cấp dịch vụ	3,599,310,911	3,152,747,336
Bán vật tư cũ	1,177,914,007	4,092,555,020
Sản xuất công nghiệp	222,718,502	-
Hoạt động khác	44,754,663	-
Cộng	321,570,068,363	716,611,150,779

(*) Là giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ cho Công ty con.

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 31/12/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	204,092,957	246,194,239
Lãi cho các Công ty con vay vốn	-	15,875,006,076
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14,196,474,475	31,085,243,091
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	35,543	104,424
Cộng	14,400,602,975	47,206,547,830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 31/12/2015 VND
Lãi tiền vay	19,258,168,404	22,692,601,082
Lãi mua hàng hàng trả chậm	494,838,283	1,479,704,044
Chi phí lãi vay vốn CBCNV	-	444,694,799
Lỗ bán cổ phiếu	-	286,875,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15,318	59,115,741
Cộng	19,753,022,005	24,962,990,666

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 31/12/2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	16,835,167,506	18,926,652,920
Chi phí vật liệu quản lý	978,631,492	1,064,151,939
Chi phí đồ dùng văn phòng	202,045,897	186,488,865
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	6,558,200,203	8,882,822,650
Thuế và các khoản lệ phí	3,521,979,374	1,360,231,791
Chi phí dự phòng khó đòi	(11,880,186,179)	(1,900,529,752)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,480,692,947	16,140,938,447
Chi phí khác bằng tiền	12,648,346,864	16,448,221,156
Cộng	44,344,878,104	61,108,978,016

6. THU NHẬP KHÁC

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 31/12/2015 VND
Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định	9,645,182,046	27,638,100,155
Thu tiền bồi thường, tiền phạt	237,053,962	
Thu nhập khác	1,027,680,997	3,245,187,517
Cộng	10,909,917,005	30,883,287,672

7. CHI PHÍ KHÁC

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 31/12/2015 VND
Tiền phạt nộp chậm thuế, bảo hiểm, chậm tàu	47,871,386	631,137,025
Chi phí thanh lý Tài sản cố định	5,819,033,252	
Các khoản chi khác	681,907,342	2,600,751,284
Cộng	6,548,811,980	3,231,888,309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 31/12/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	14,574,243,591	50,651,523,599
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(14,132,003,089)	(28,754,106,066)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(14,196,474,475)	(31,085,243,091)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	64,471,386	2,331,137,025
Thu nhập chịu thuế	442,240,502	21,897,417,533
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	442,240,502	
Thu nhập chịu thuế suất 22%		21,897,417,533
Thu nhập chịu thuế suất 25%		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	88,448,100	4,817,431,857
Chi phí thuế TNDN thuế suất 20%	88,448,100	
Chi phí thuế TNDN thuế suất 22%		4,817,431,857
Chi phí thuế TNDN thuế suất 25%		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	88,448,100	4,817,431,857

9. THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

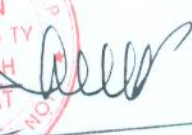
	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1,297,106,460	1,394,917,811


VI. THÔNG TIN VỀ SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH


VII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty lập ngày 24/1/2016.




Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2017


Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng


Lê Đình Sơn
Người lập